

CÔNG TY CỔ PHẦN MEINFA

*Báo cáo Tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 – 03
Báo cáo kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 – 28
Bảng cân đối kế toán	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 – 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc **Công ty Cổ phần MEINFA** (sau đây gọi tắt là “**Công ty**”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của **Công ty** cho năm tài chính kết thúc ngày **31 tháng 12 năm 2012**.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần MEINFA, tiền thân là Nhà máy Y Cụ II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTG ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính Phủ. Công ty Cổ phần MEINFA được thành lập tại Thái Nguyên, Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Mỏ Chè - Thị xã Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Như Nguyễn	Chủ tịch
Ông Trần Văn Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Tất Trường	Ủy viên
Ông Phạm Văn Sáu	Ủy viên
Ông Đinh Văn Vinh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Như Nguyễn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Anh Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Sáu	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho **Công ty**.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc **Công ty** chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc **Công ty** đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc **Công ty** cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của **Công ty** tại thời điểm **ngày 31 tháng 12 năm 2012**, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Hoàng Như Nguyễn

Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần MEINFA

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần MEINFA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần MEINFA được lập ngày 01 tháng 03 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Giá trị hàng tồn kho trong năm 2010 đã được đánh giá lại theo giá mua thực tế nên cao hơn so với giá trị trên sổ sách trước khi đánh giá lại là 3.536.066.283 đồng và giá vốn hàng bán năm 2010 giảm tương ứng là 3.536.066.283 đồng. Tính tới thời điểm 31/12/2012, Công ty đã bán những hàng tồn kho nêu trên, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập tương ứng năm 2011 và làm tăng giá vốn hàng bán của hoạt động kinh doanh năm 2012 là 515.542.297 đồng dẫn tới lợi nhuận trước thuế năm 2012 giảm đi số tiền tương ứng.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng (nếu có), Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần MEINFA tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 1427/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		88.822.961.363	80.577.844.831
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.736.578.617	13.977.015.278
111	1. Tiền		9.736.578.617	13.977.015.278
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		36.418.314.640	27.107.434.353
131	1. Phải thu khách hàng		23.671.761.743	23.204.996.922
132	2. Trả trước cho người bán		1.212.495.404	3.050.143.691
135	3. Các khoản phải thu khác	4	12.283.145.947	1.611.389.414
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(749.088.454)	(759.095.674)
140	IV. Hàng tồn kho	5	40.373.033.524	37.163.052.601
141	1. Hàng tồn kho		45.685.611.174	44.148.491.142
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.312.577.650)	(6.985.438.541)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.295.034.582	2.330.342.599
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		31.479.305	22.430.257
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.294.743.677	1.495.115.387
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	138.680.331	137.294.136
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		830.131.269	675.502.819
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		77.371.138.868	76.884.927.256
220	II . Tài sản cố định		75.127.043.986	73.874.165.337
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	71.579.834.840	68.419.648.389
222	- Nguyên giá		109.852.623.645	96.945.307.455
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(38.272.788.805)	(28.525.659.066)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	3.547.209.146	3.547.759.565
228	- Nguyên giá		4.064.484.668	3.959.945.461
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(517.275.522)	(412.185.896)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	-	1.906.757.383
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	174.000.000	174.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		174.000.000	174.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.070.094.882	2.836.761.919
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.514.028.913	2.286.735.909
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		556.065.969	550.026.010
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		166.194.100.231	157.462.772.087

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		98.032.233.115	90.331.288.881
310	I. Nợ ngắn hạn		73.080.468.703	81.643.423.907
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	45.018.127.403	50.357.228.036
312	2. Phải trả người bán		8.237.646.200	10.234.483.162
313	3. Người mua trả tiền trước		5.055.847.415	7.149.444.903
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	6.172.164.711	4.126.124.313
315	5. Phải trả người lao động		7.278.390.262	7.029.834.031
316	6. Chi phí phải trả	14	514.742.551	525.882.529
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	614.005.633	594.837.610
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		189.544.528	1.625.589.323
330	II. Nợ dài hạn		24.951.764.412	8.687.864.974
334	1. Vay và nợ dài hạn	16	24.951.764.412	8.235.913.057
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	451.951.917
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		68.161.867.116	67.131.483.206
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	68.161.867.116	67.131.483.206
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		37.552.130.000	29.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.876.945.000	2.876.945.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(549.975.000)	(549.975.000)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	17.803.690
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		6.718.988.303	12.838.884.129
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		3.430.524.555	2.833.828.192
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.133.254.258	20.113.997.195
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		166.194.100.231	157.462.772.087

Đặng Văn Vinh
 Kế toán trưởng

Hoàng Như Nguyễn
 Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	228.689.154.114	229.673.448.605
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		6.543.820	39.829.796
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		228.682.610.294	229.633.618.809
11	4. Giá vốn hàng bán	19	166.263.368.338	167.925.046.257
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		62.419.241.956	61.708.572.552
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	901.182.864	2.033.470.329
22	7. Chi phí tài chính	21	6.142.931.438	10.872.728.491
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>5.943.772.942</i>	<i>9.305.680.639</i>
24	8. Chi phí bán hàng	22	2.068.265.502	1.817.117.008
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	32.571.969.940	26.101.449.178
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.537.257.940	24.950.748.204
31	11. Thu nhập khác	24	5.789.518.563	1.985.270.348
32	12. Chi phí khác	25	5.191.410.897	1.247.267.537
40	13. Lợi nhuận khác		598.107.666	738.002.811
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.135.365.606	25.688.751.015
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	3.647.939.987	4.130.865.433
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	27	(6.039.959)	4.597.044
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		19.493.465.578	21.553.288.538
61	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		-	-
62	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		19.493.465.578	21.553.288.538
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	5.260	7.560

Đặng Văn Vinh
Kế toán trưởng

Hoàng Như Nguyễn
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		216.962.067.353	173.867.821.157
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(154.473.485.035)	(82.505.117.461)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(41.760.290.030)	(34.261.325.042)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(6.014.000.132)	(9.259.333.302)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.529.410.734)	(6.099.539.535)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15.418.394.737	3.444.919.846
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.541.040.601)	(8.116.919.062)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.062.235.558	37.070.506.601
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(13.777.718.546)	(22.159.762.759)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		5.564.100.612	1.167.487.459
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		356.327.287	118.774.299
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.857.290.647)	(20.873.501.001)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		149.218.356.283	193.376.561.413
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(137.849.977.169)	(188.595.716.805)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.824.772.000)	(11.403.920.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.456.392.886)	(6.623.075.392)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.251.447.975)	9.573.930.208
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		13.977.015.278	4.475.225.623
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		11.011.314	(72.140.553)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>9.736.578.617</u>	<u>13.977.015.278</u>

Đặng Văn Vinh
Kế toán trưởng

Hoàng Như Nguyễn
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần MEINFA, tiền thân là Nhà máy Y Cụ II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTG ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính Phủ.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Mỏ Chè - Thị xã Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty đã thực góp tại thời điểm 31/12/2012 là: 37.552.130.000 đồng.

Lao động bình quân năm 2012 tại Công ty Cổ phần MEINFA là 25 người.

Các công ty con:

Tên đơn vị	Tỷ lệ	Địa chỉ
- Công ty TNHH Một thành viên Vạn Xuân	100%	Phường Cải Đan – TX Sông Công – Tỉnh Thái Nguyên
- Công ty TNHH Một thành viên Cơ Điện	100%	Phường Cải Đan – TX Sông Công – Tỉnh Thái Nguyên
- Công ty TNHH Một thành viên Tam Hữu	100%	Phường Mỏ Chè – TX Sông Công – Tỉnh Thái Nguyên
- Công ty TNHH Một thành viên Cơ Khí	100%	Phường Mỏ Chè – TX Sông Công – Tỉnh Thái Nguyên

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4600283621 đăng ký thay đổi lần 5 ngày 07 tháng 06 năm 2012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí và máy móc phục vụ ngành y tế, các sản phẩm phụ tùng xe gắn máy;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (trừ máy móc, thiết bị), máy thông dụng, máy chuyên dụng (dụng cụ chăn nuôi thú, thú y);
- Buôn bán kinh doanh khác chưa được phân vào đầu (bán các sản phẩm cơ khí).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

Công ty con	Vốn điều lệ	Giá trị thực góp	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Một thành viên Vạn Xuân	15.000.000.000	15.000.000.000	100 %
Công ty TNHH Một thành viên Cơ Điện	10.000.000.000	10.000.000.000	100 %
Công ty TNHH Một thành viên Tam Hữu	15.000.000.000	15.000.000.000	100 %
Công ty TNHH Một thành viên Cơ Khí	10.000.000.000	10.000.000.000	100 %

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	- 05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	- 05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	- 06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	- 03 - 05 năm

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu

chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng

quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư
Các khoản nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Việc thay đổi chính sách kế toán này không áp dụng hồi tố cho Báo cáo tài chính năm 2011 trở về trước.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Các ưu đãi miễn giảm thuế suất áp dụng trong năm

Theo điểm 3 điều 36 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP, Công ty TNHH Một thành viên Vạn Xuân được miễn thuế TNDN 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2007, 2008) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2013) đối với ngành nghề sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại và phi kim loại.

Công ty Cổ phần MEINFA được hưởng ưu đãi 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012 đối với các đối tượng doanh nghiệp nhỏ và vừa đối với thu nhập từ sản xuất, kinh doanh theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày

21/8/2012 hướng dẫn Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	288.631.030	1.364.930.282
Tiền gửi ngân hàng	9.447.947.587	12.612.084.996
	9.736.578.617	13.977.015.278

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu tiền hỗ trợ cho Cán bộ công nhân viên (*)	11.118.579.000	-
Phải thu về bồi thường sản xuất	813.141.722	1.252.299.122
Phải thu tiền BHXH, BHYT	59.523.799	137.112.124
Phải thu khác	291.901.426	221.978.168
	12.283.145.947	1.611.389.414

(*) Theo quyết định số 62/2012/QĐ-HDQT ngày 25/10/2012 của Hội đồng quản trị Công ty thực hiện hỗ trợ Cán bộ công nhân viên là cổ đông của công ty được tạm ứng 30% giá trị cổ phiếu mà nhân viên nắm giữ để giải quyết khó khăn.

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.692.847.512	12.499.670.582
Công cụ, dụng cụ	2.126.256.844	2.134.653.923
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.187.921.869	5.571.327.560
Thành phẩm	2.134.955.804	2.248.232.317
Hàng hoá	22.543.629.145	21.688.995.575
Hàng gửi đi bán	-	5.611.185
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.312.577.650)	(6.985.438.541)
	40.373.033.524	37.163.052.601

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	138.680.331	137.294.136
	138.680.331	137.294.136

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.872.671.301	78.086.373.167	6.506.998.796	479.264.191	96.945.307.455
Số tăng trong năm	12.217.740.863	5.652.620.433	559.914.545	346.243.696	18.776.519.537
- Mua trong năm	12.124.007.226	5.652.620.433	559.914.545	346.243.696	18.682.785.900
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	85.236.364	-	-	-	85.236.364
- Tăng khác	8.497.273	-	-	-	8.497.273
Số giảm trong năm	(5.240.786.101)	(611.131.004)	-	(17.286.242)	(5.869.203.347)
- Thanh lý, nhượng bán	(5.240.786.101)	(602.633.731)	-	(17.286.242)	(5.860.706.074)
- Giảm khác	-	(8.497.273)	-	-	(8.497.273)
Số dư cuối năm	18.849.626.063	83.127.862.596	7.066.913.341	808.221.645	109.852.623.645
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.041.942.594	23.743.653.593	1.395.685.203	344.377.676	28.525.659.066
Số tăng trong năm	381.508.201	9.358.966.696	612.717.194	91.536.077	10.444.728.168
- Khấu hao trong năm	373.759.469	9.358.966.696	612.717.194	91.536.077	10.436.979.436
- Tăng khác	7.748.732	-	-	-	7.748.732
Số giảm trong năm	(420.799.097)	(273.438.121)	-	(3.361.211)	(697.598.429)
- Thanh lý, nhượng bán	(420.799.097)	(265.689.389)	-	(3.361.211)	(689.849.697)
- Giảm khác	-	(7.748.732)	-	-	(7.748.732)
Số dư cuối năm	3.002.651.698	32.829.182.168	2.008.402.397	432.552.542	38.272.788.805
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8.830.728.707	54.342.719.574	5.111.313.593	134.886.515	68.419.648.389
Tại ngày cuối năm	15.846.974.365	50.298.680.428	5.058.510.944	375.669.103	71.579.834.840

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.704.131.461	235.834.000	19.980.000	3.959.945.461
Số tăng trong năm	2.797.790.788	-	25.000.000	2.822.790.788
- Mua trong năm	2.797.790.788	-	25.000.000	2.822.790.788
Số giảm trong năm	(2.718.251.581)	-	-	(2.718.251.581)
- Giảm khác	(2.718.251.581)	-	-	(2.718.251.581)
Số dư cuối năm	3.783.670.668	235.834.000	44.980.000	4.064.484.668
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	192.654.048	213.426.848	6.105.000	412.185.896
Khấu hao trong năm	90.347.474	8.082.152	6.660.000	105.089.626
- Khấu hao trong năm	90.347.474	8.082.152	6.660.000	105.089.626
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	283.001.522	221.509.000	12.765.000	517.275.522
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3.511.477.413	22.407.152	13.875.000	3.547.759.565
Tại ngày cuối năm	3.500.669.146	14.325.000	32.215.000	3.547.209.146

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	174.000.000	174.000.000
- Cổ phần công ty Tàu Quốc và Xây dựng	174.000.000	174.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	174.000.000	174.000.000

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí cải tạo, sửa chữa	46.360.637	604.460.359
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.402.416.674	1.645.317.217
Chi phí dài hạn khác	65.251.602	36.958.333
	1.514.028.913	2.286.735.909

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	27.183.066.768	27.810.335.153
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội ⁽¹⁾	2.466.577.500	8.039.608.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thái Nguyên ⁽²⁾	667.753.727	19.472.824.395
- Ngân hàng Công thương - Chi nhánh Sông Công ⁽³⁾	24.048.735.541	297.902.758
Vay ngắn hạn đối tượng khác	17.039.963.000	18.716.000.000
- Tổng công ty Thiết bị Y tế Việt Nam	-	16.000.000.000
- Vay cá nhân ⁽⁴⁾	17.039.963.000	2.716.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	795.097.635	3.830.892.883
	45.018.127.403	50.357.228.036

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2012:

(1) Theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 76.11.090.15881.TD ngày 10/6/2011; Cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 15.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho Hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn giải ngân đến hết ngày 31/5/2012;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi tùy vào từng thời điểm và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
- Thời hạn vay của từng lần giải ngân là 6 tháng;
- Hình thức bảo đảm: Thế chấp bằng Tài sản với tổng trị giá là: 36.715.000.000 đồng;
- Số dư tiền vay đến thời điểm 31/12/2012 là: 2.466.577.500 đồng.

(2) Theo Hợp đồng tín dụng số 15/12/HĐ và Hợp đồng tín dụng số số 14/12/HĐ; Cụ thể như sau:

- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 12%;
- Phương thức đảm bảo: Tín chấp
- Số dư tiền vay đến thời điểm 31/12/2012 là: 667.753.727 đồng;

(3) Theo Hợp đồng tín dụng số 11014001 ngày 1/1/2011 và Hợp đồng tín dụng số số 12.025.001 ngày 01/08/2012; Cụ thể như sau:

- Thời hạn cho vay: Tùy thuộc vào từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi tùy vào từng thời kỳ;
- Phương thức đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản với tổng trị giá là: 59.361.000.000 đồng.
- Số dư tiền vay đến thời điểm 31/12/2012 là: 24.048.735.541 đồng;

(4) Công ty Cổ phần Meinfra đang vay cán bộ công nhân viên trong Công ty để bổ sung vốn lưu động với lãi suất từ 10 đến 13%/ năm số dư vay ngắn hạn đến 31/12/2012 là: 17.039.963.000 đồng.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.739.322.405	578.566.392
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.325.078.028	3.547.186.481
Thuế thu nhập cá nhân	107.764.278	371.440
	6.172.164.711	4.126.124.313

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.739.322.405	578.566.392
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.325.078.028	3.547.186.481
Thuế thu nhập cá nhân	107.764.278	371.440
	6.172.164.711	4.126.124.313

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	334.513.202	404.740.392
Trích trước chi phí tiền lương phép	98.408.866	92.423.767
Trích trước tiền điện tháng 12	81.820.483	28.718.370
	514.742.551	525.882.529

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	94.265.844	110.490.034
Bảo hiểm y tế	171.500.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	348.239.789	484.347.576
	614.005.633	594.837.610

16. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	11.351.764.412	8.235.913.057
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Sông Công ⁽¹⁾	567.895.702	156.180.620
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam ⁽²⁾	10.783.868.710	8.079.732.437
Vay dài hạn đối tượng khác ⁽³⁾	13.600.000.000	-
	24.951.764.412	8.235.913.057

(1) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Công là 1.167.895.702 đồng dùng để mua máy đo 3D; Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả là 400.000.000 đồng.

(2) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 81.11.090.15881.TD ngày 10/6/2011 như sau:

- Hạn mức cho vay: 590.000 USD;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Tài trợ vốn trung hạn thực hiện Dự án đầu tư " Bổ sung thiết bị sản xuất sản phẩm" của công ty;
- Thời hạn vay: 54 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Đồng tiền vay: USD;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi tùy vào từng thời điểm;
- Hình thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay; Tổng trị giá: 844.350 USD;
- Số dư tiền vay đến 31/12/2012: 11.178.966.345 đồng (tương đương: 537.063 USD); Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả là 395.097.635 đồng.

(3) Công ty Cổ phần MEINFA đang vay cán bộ công nhân viên trong Công ty để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 15%/ năm số dư vay dài hạn đến 31/12/2012 là: 13.600.000.000 đồng.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	29.000.000.000	2.876.945.000	(549.975.000)	224.906.136	9.934.695.687	2.351.898.091	19.653.573.078
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	21.553.288.538
Tăng khác	-	-	-	100.254.987	-	-	8.038.788
Chi cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	-	(11.403.920.000)
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(6.310.864.666)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	2.904.188.442	481.930.101	(3.386.118.543)
Giảm khác	-	-	-	(307.357.433)	-	-	-
Số dư đầu năm nay	29.000.000.000	2.876.945.000	(549.975.000)	17.803.690	12.838.884.129	2.833.828.192	20.113.997.195
Tăng vốn trong năm nay ⁽¹⁾	8.552.130.000	-	-	-	(8.552.130.000)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	19.493.465.578
Trả cổ tức năm 2012 bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(14.824.772.000)
Điều chỉnh thuế TNDN năm 2011 được miễn giảm	-	-	-	-	-	-	340.637.706
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	2.432.234.174	596.696.363	(3.028.930.537)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.023.424.478)
Điều chỉnh thuế TNDN năm 2011	-	-	-	79.024.270	-	-	62.280.794
Giảm khác	-	-	-	(96.827.960)	-	-	-
Số dư cuối năm nay	37.552.130.000	2.876.945.000	(549.975.000)	-	6.718.988.303	3.430.524.555	18.133.254.258

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2011 theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên năm 2012 của Công ty Cổ phần MEINFA ngày 08/04/2012 như sau:

	Công ty mẹ	Công ty Vạn Xuân	Công ty Tam Hữu	Công ty Cơ khí	Cộng
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	1.039.942.661	550.544.413	253.768.320	587.978.780	2.432.234.174
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	-	235.947.606	108.757.851	251.990.906	596.696.363
Trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	1.039.942.661	#####	543.789.259	#####	4.023.424.478
Chi trả cổ tức	#####	-	-	-	#####

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước	-	0%	-	0%
Vốn góp của đối tượng khác	37.552.130.000	100%	29.000.000.000	100%
	37.552.130.000	100%	29.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	37.552.130.000	29.000.000.000
Vốn góp đầu năm	29.000.000.000	29.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	8.552.130.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	37.552.130.000	29.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.824.772.000	11.403.920.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.755.213	2.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.755.213	2.900.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.755.213	2.900.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(49.020)	(49.020)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(49.020)	(49.020)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.706.193	2.850.980
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.706.193	2.850.980

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	220.805.216.065	221.574.364.752
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.883.938.049	8.099.083.853
	228.689.154.114	229.673.448.605

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	167.849.485.655	165.360.173.604
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	86.743.574	1.489.439.559
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.672.860.891)	1.075.433.094
	166.263.368.338	167.925.046.257

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	356.327.287	118.774.299
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	401.447.505	1.913.636.030
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	35.642.850	-
Lãi bán hàng trả chậm	93.862.040	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.903.182	1.060.000
	901.182.864	2.033.470.329

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.943.772.942	9.305.680.639
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	199.158.496	1.321.244.062
Chi phí tài chính khác	-	245.803.790
	6.142.931.438	10.872.728.491

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	246.813.164	49.001.703
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.740.964	239.399.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.151.676.230	1.288.659.114
Chi phí khác bằng tiền	645.035.144	240.056.243
	2.068.265.502	1.817.117.008

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	264.657.465	574.177.237
Chi phí nhân công	16.911.827.882	12.608.173.490
Chi phí khấu hao tài sản cố định	612.854.019	599.275.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.113.082.199	10.756.506.544
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(10.007.220)	266.256.389
Chi phí khác bằng tiền	3.679.555.595	1.297.059.914
	32.571.969.940	26.101.449.178

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.564.100.612	1.861.369.506
Thu từ phạt hợp đồng	1.244.769	-
Thu nhập khác	224.173.182	123.900.842
	5.789.518.563	1.985.270.348

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	5.170.856.377	1.092.860.612
Phạt hợp đồng, phạt hành chính	20.553.519	152.978.325
Chi phí khác	1.001	1.428.600
	5.191.410.897	1.247.267.537

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	3.647.939.987	4.130.865.433
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(6.039.959)	4.597.044
	3.641.900.028	4.135.462.477

(*) Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại theo từng đơn vị như sau:

	Năm 2012
	VND
Công ty Cổ phần Meinfra	578.370.446
Công ty TNHH MTV Vạn Xuân	936.533.958
Công ty TNHH MTV Cơ Điện	-
Công ty TNHH MTV Tam Hữu	700.219.852
Công ty TNHH MTV Cơ Khí	1.432.815.731
	3.647.939.987

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(6.039.959)	4.597.044
	(6.039.959)	4.597.044

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.493.465.578	21.553.288.538
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.493.465.578	21.553.288.538
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.706.193	2.850.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.260	7.560

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.736.578.617	-	13.977.015.278	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.954.907.690	(749.088.454)	24.816.386.336	(759.095.674)
Đầu tư dài hạn	174.000.000	-	174.000.000	-
	45.865.486.307	(749.088.454)	38.967.401.614	(759.095.674)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	69.969.891.815	58.593.141.093
Phải trả người bán, phải trả khác	8.851.651.833	10.829.320.772
Chi phí phải trả	514.742.551	525.882.529
	79.336.286.199	69.948.344.394

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	50.357.228.036	8.235.913.057	-	58.593.141.093
Phải trả người bán, phải trả khác	10.829.320.772	-	-	10.829.320.772
Chi phí phải trả	525.882.529	-	-	525.882.529
	61.712.431.337	8.235.913.057	-	69.948.344.394
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	45.018.127.403	24.951.764.412	-	69.969.891.815
Phải trả người bán, phải trả khác	8.851.651.833	-	-	8.851.651.833
Chi phí phải trả	514.742.551	-	-	514.742.551
	54.384.521.787	24.951.764.412	-	79.336.286.199

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.736.578.617	-	-	9.736.578.617
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.205.819.236	-	-	35.205.819.236
Đầu tư dài hạn	-	-	174.000.000	174.000.000
Cộng	44.942.397.853	-	174.000.000	45.116.397.853
Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.977.015.278	-	-	13.977.015.278
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.057.290.662	-	-	24.057.290.662
Đầu tư dài hạn	-	-	174.000.000	174.000.000
Cộng	38.034.305.940	-	174.000.000	38.208.305.940

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu- theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh thương mại	Sản phẩm cơ khí y tế	Sản phẩm cơ khí khuôn	Dịch vụ	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	175.753.092.206	128.708.222.815	39.407.867.118	6.455.247.371	(121.641.819.216)	228.682.610.294
Tổng doanh thu thuần	175.753.092.206	128.708.222.815	39.407.867.118	6.455.247.371	(121.641.819.216)	228.682.610.294
Tổng chi phí mua TSCĐ	284.045.454	2.533.906.182	5.364.246.548	13.417.112.141		21.599.310.325
Tài sản bộ phận	125.457.314.855	63.435.627.046	31.388.219.992	5.928.562.194	(81.614.934.181)	144.594.789.906
Tổng tài sản	125.741.360.309	65.969.533.228	36.752.466.540	19.345.674.335	(81.614.934.181)	166.194.100.231
Nợ phải trả của các bộ phận	75.663.724.653	31.316.902.163	10.111.760.374	10.511.058.055	(29.571.212.130)	98.032.233.115
Tổng nợ phải trả	75.663.724.653	31.316.902.163	10.111.760.374	10.511.058.055	(29.571.212.130)	98.032.233.115

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	31/12/2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.870.022.760	1.668.173.081

32. THÔNG TIN KHÁC

Tổng nguồn vốn của Công ty Cổ phần MEINFA tại thời điểm 31/12/2012 là 166.194.100.231 đồng. Số lao động bình quân trong năm 2012 của Công ty Cổ phần MEINFA là 25 người. Theo tiêu chí phân loại doanh nghiệp về số lao động bình quân tại Điều 3 – Chương 1 – Nghị định 56/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2009 về việc trợ giúp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ. Công ty được hưởng ưu đãi 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012 đối với các đối tượng doanh nghiệp nhỏ và vừa đối với thu nhập từ sản xuất, kinh doanh theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21/8/2012 hướng dẫn Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Đặng Văn Vinh
Kế toán trưởng

Hoàng Như Nguyễn
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2013